

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-44

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 01 ngày 21 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2018
Ông Dương Quang Thắng	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 23/06/2018
Ông Đặng Tiến Thành	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên	
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/06/2018
Ông Dương Quang Thắng	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 23/06/2018
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/04/2018
Ông Lê Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/02/2019
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trịnh Thị Bội Giao	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Vũ Ngọc Thúy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2018
Bà Trần Thị Thanh Thùy	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21/04/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Thanh Phương

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2018.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		406.197.991.813	233.726.935.363
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.775.618.713	16.822.550.222
111	1. Tiền		5.775.618.713	16.822.550.222
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	15.000.000.000	16.820.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	16.820.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		190.438.394.306	89.834.816.463
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	111.423.331.123	65.421.597.503
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	48.923.898.155	23.864.923.070
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.513.440.565	548.295.890
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(422.275.537)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	183.693.409.425	100.979.824.366
141	1. Hàng tồn kho		183.693.409.425	100.979.824.366
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.290.569.369	9.269.744.312
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.486.485.374	815.182.719
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.804.083.995	8.454.561.593
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		205.442.981.234	181.713.229.273
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		622.634.229	29.023.403.058
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	622.634.229	29.023.403.058
220	II. Tài sản cố định		127.803.456.417	124.634.602.556
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	113.863.100.234	110.318.326.657
222	- Nguyên giá		144.821.556.010	131.850.032.510
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.958.455.776)	(21.531.705.853)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.940.356.183	14.316.275.899
228	- Nguyên giá		15.036.788.688	15.036.788.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.096.432.505)	(720.512.789)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		62.824.637.586	11.000.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	62.824.637.586	11.000.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.530.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.530.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.662.253.002	17.055.223.659
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.662.253.002	17.055.223.659
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		611.640.973.047	415.440.164.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		351.192.426.600	211.816.255.988
310	I. Nợ ngắn hạn		299.413.857.203	163.036.222.418
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	26.854.582.661	16.600.947.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		180.526.703	1.646.016.619
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.811.305.190	486.908.983
314	4. Phải trả người lao động		1.103.335.541	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.023.791.297	846.148.286
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.320.416.672	98.528.169
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	261.193.762.667	143.357.673.245
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		339.919.545	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.586.216.927	-
330	II. Nợ dài hạn		51.778.569.397	48.780.033.570
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	51.778.569.397	48.780.033.570
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		260.448.546.447	203.623.908.648
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	260.448.546.447	203.623.908.648
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.586.216.927	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.862.329.520	53.623.908.648
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		48.451.474.794	1.899.569.192
421b	LNST chưa phân phối năm nay		59.410.854.726	51.724.339.456
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		611.640.973.047	415.440.164.636


Lã Văn Huân
 Người lập


Trịnh Thị Bội Giao
 Kế toán trưởng


Mai Thanh Phương
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	525.686.522.635	314.065.840.952
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	6.422.230.519	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		519.264.292.116	314.065.840.952
11	4. Giá vốn hàng bán	24	408.180.509.773	219.537.367.455
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.083.782.343	94.528.473.497
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	10.675.292.870	855.009.332
22	7. Chi phí tài chính	26	22.321.049.456	16.696.805.234
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.064.586.570	16.430.375.106
25	8. Chi phí bán hàng	27	24.820.086.239	20.349.380.682
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.639.339.619	6.467.551.248
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.978.599.899	51.869.745.665
31	11. Thu nhập khác		30.135.825	16.273.657
32	12. Chi phí khác		415.990.308	161.679.866
40	13. Lợi nhuận khác		(385.854.483)	(145.406.209)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.592.745.416	51.724.339.456
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.181.890.690	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>59.410.854.726</u>	<u>51.724.339.456</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.601	3.555
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	2.891	3.555

Lã Văn Huấn

Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Trịnh Thị Bội Giao

Kế toán trưởng

Mai Thanh Phương

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

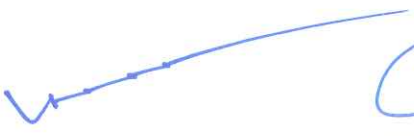
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		504.339.461.063	303.137.426.266
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(567.275.813.316)	(344.909.785.129)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.883.413.425)	(5.553.111.970)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(21.626.338.494)	(16.971.444.168)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(310.200.560)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.918.285.460	52.482.040.767
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.739.315.504)	(27.446.328.146)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(101.267.134.216)	(39.571.402.940)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(60.801.107.017)	(25.177.173.414)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.820.000.000)	(16.820.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.110.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.500.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28.500.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.565.571.952	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.445.535.065)	(46.497.173.414)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		465.600.061.806	237.629.868.247
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(344.920.896.658)	(178.127.733.404)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		120.679.165.148	102.502.134.843
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(11.033.504.133)	16.433.558.489


CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,
thành phố Hải Phòng


Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.822.550.222	388.991.733
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.427.376)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.775.618.713</u>	<u>16.822.550.222</u>


Lã Văn Huân
Người lập
Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019


Trịnh Thị Bội Giao
Kế toán trưởng


Mai Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng quản trị



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 01 ngày 21 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2017 Nhà máy tại Hải Phòng đầu tư lắp đặt thêm 2 dây chuyền nhựa Taical mới đi vào hoạt động với công suất lớn (tổng cộng có 4 dây chuyền), bắt đầu đưa sản phẩm ra bán tại thị trường trong nước và quốc tế. Năm 2018, hoạt động kinh doanh đi vào ổn định, Công ty đã phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ, quảng bá thương hiệu và ký kết được nhiều đơn hàng lớn trong và ngoài nước, do đó doanh thu năm nay tăng 65% so với năm trước. Tuy doanh thu tăng cao nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay chỉ tăng 17,5% so với năm trước do giá nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất hạt nhựa tăng cao so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một văn phòng đại diện tại Tầng 2, Tòa A - Rivera Park Hà Nội, đường Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê - Chi nhánh Nghệ An tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương thưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí dự phòng hoàn nguyên môi trường Công ty đang ước tính dựa trên tổng dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt cho toàn bộ thời gian khai thác được cấp phép.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2018 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngoài các ưu đãi thuế nêu trên, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	205.250.051	348.590.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.570.368.662	16.473.959.464
	<u>5.775.618.713</u>	<u>16.822.550.222</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000	-	16.820.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	-	16.820.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.530.000.000	-	-	-
- Trái phiếu	1.530.000.000	-	-	-
	16.530.000.000	-	16.820.000.000	-

Tại 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 8 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa có giá trị 15.000.000.000 VND với lãi suất 5,3%/năm và Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 1.530.000.000 VND với lãi suất 7,63%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	37.280.432.500	-	5.928.062.000	-
Công ty TNHH Việt Á	5.572.050.000	-	23.788.160.000	-
Trade And Pack Comercial LTDA	9.273.361.486	-	814.002.143	-
Global New Material Limited	-	-	3.299.991.136	-
Rakka Al-khaleej	26.397.175.031	-	16.610.918.081	-
Intertional LLC				
Orientlink (Hong Kong) Limited	40.202.290	-	25.226.817	-
Công Ty CP Dầu Khí Thái Dương	15.419.545.000	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	17.440.564.816	(422.275.537)	14.955.237.326	-
	111.423.331.123	(422.275.537)	65.421.597.503	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Than Quốc tế	4.000.000.000	-	7.690.375.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Thịnh Phát	-	-	2.202.619.500	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mỹ Hoa	4.000.000.000	-	7.227.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản bao bì và nhựa Vinavico	1.650.245.770	-	2.433.150.000	-
Changzhou Jwell Chemical Machinery	3.612.430.000	-	65.278.150	-
Công ty CP xây dựng và thương mại Tam Long	15.784.740.840	-	-	-
Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí Đông A	7.196.649.917	-	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Bẫy Viện (*)	2.430.000.000	-	2.430.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	10.249.831.628	-	1.816.500.420	-
	48.923.898.155	-	23.864.923.070	-

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty TNHH Cơ khí Bẫy Viện để thực hiện thiết kế và chế tạo máy móc của dây chuyền nghiền For Feet tại Nghệ An. Đến ngày 31/12/2018 công ty đã nhận bàn giao thiết bị tuy nhiên dây chuyền vẫn đang trong quá trình chạy thử nên chưa được bàn giao đưa vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi hợp đồng ủy thác cho ông Mai Thanh Phuong (***)	8.713.003.562	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	238.945.103	-	548.295.890	-
- Tạm ứng (*)	10.500.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ (**)	11.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	61.491.900	-	-	-
	30.513.440.565	-	548.295.890	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	622.634.229	-	523.403.058	-
Phải thu khác (***)	-	-	28.500.000.000	-
	622.634.229	-	29.023.403.058	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	8.713.003.562	-	28.500.000.000	-

(*) Tạm ứng cho ông Lê Thạc Tuấn số tiền 10,5 tỷ theo nghị quyết 226/2018/NQ/HDQT-PL ngày 19/12/2018 của Công ty về việc thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh giao cho ông Lê Thạc Tuấn tìm kiếm các mỏ đá hoa trắng tại Nghệ An và Yên Bái để mở rộng nguồn nguyên liệu.

(**) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất số 1212018/HĐĐC để mua nhà, đất ở Tờ 07, cụm 01, phường Xuân La, quận Tây Hồ, TP Hà Nội của bà Nguyễn Thị Nguyệt Anh với thời hạn đặt cọc là 180 ngày kể từ ngày 27/11/2018.

(***) Công ty ủy thác đầu tư với số tiền 28,5 tỷ VNĐ cho ông Mai Thanh Phuong (Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty) theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1502/2015/HTKD PHALE-MTP tháng 02 năm 2015 với mục đích góp vốn thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại dịch vụ, văn phòng và nhà ở tại 69 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội" phát triển bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang. Lợi nhuận từ ủy thác đầu tư sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp của các bên. Đến thời điểm 31/12/2018 công ty đã thu hồi khoản ủy thác và xác định lợi nhuận 9% cho khoản tiền ủy thác đầu tư tính từ ngày chuyển tiền góp vốn.

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	795.017.253	372.741.716	639.017.253	639.017.253
- Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Bao Bì Hải Âu	71.056.800	35.528.400	71.056.800	71.056.800
- Công ty CPSX - Xuất nhập khẩu NHP	91.074.553	27.322.366	91.074.553	91.074.553
- Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Bao Bì Duy Anh	188.760.000	56.628.000	188.760.000	188.760.000
- Công Ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	253.262.950	288.125.900	288.125.900
	795.017.253	372.741.716	639.017.253	639.017.253

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.682.868.190	-
Nguyên liệu, vật liệu	176.949.857.367	-	87.206.480.379	-
Thành phẩm	6.690.752.058	-	7.424.647.224	-
Hàng hoá	52.800.000	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.665.828.573	-
	183.693.409.425	-	100.979.824.366	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	62.824.637.586	-
- Dự án xây dựng Nhà máy bột đá tại Nghệ An (*)	49.570.947.116	-
- Dự án mở rộng, cải tạo Nhà máy Hải Phòng (**)	13.253.690.470	-
Mua sắm tài sản cố định	-	11.000.000.000
- Máy móc cho phân xưởng đá chíp tại Nghệ An	-	11.000.000.000
	62.824.637.586	11.000.000.000

(*) Dự án xây dựng Nhà máy bột siêu mịn và Nhà máy đá marble tại Bản Hạng, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo kế hoạch mở rộng sản xuất của Công ty. Tổng mức đầu tư của dự án dự kiến là 75,9 tỷ đồng. Dự án Nhà máy bột siêu mịn đang được triển khai, các hạng mục xây dựng chính đã được nghiệm thu khối lượng với các nhà thầu, một phần máy móc thiết bị cũng đã được mua sắm và đang trong quá trình lắp đặt chạy thử. Chi phí của dự án đến 31/12/2018 bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, chi phí thi công phần móng và các hệ thống phụ trợ đã nghiệm thu và chi phí lãi vay được vốn hóa. Các hạng mục còn lại vẫn đang được thực hiện, dự kiến trong năm 2019 Nhà máy bột siêu mịn sẽ được quyết toán và đưa vào hoạt động. Dự án Đá Marble hiện đang lên dự toán và sẽ triển khai trong năm 2019.

(**) Dự án mở rộng, cải tạo Nhà máy Hải Phòng với tổng mức đầu tư của dự án dự kiến là 42 tỷ đồng. Dự án hiện đang được triển khai, các hạng mục xây dựng đang được các nhà thầu thực hiện. Dự kiến trong năm 2019 dự án này sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường
 Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	48.220.286.790	72.855.114.966	10.580.858.027	193.772.727	131.850.032.510					
- Mua trong năm	-	1.784.773.500	-	-	1.784.773.500					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.210.000.000	-	-	11.210.000.000					
- Giảm theo TT45	-	(23.250.000)	-	-	(23.250.000)					
Số dư cuối năm	48.220.286.790	85.826.638.466	10.580.858.027	193.772.727	144.821.556.010					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	3.437.385.087	15.562.279.444	2.488.732.192	43.309.130	21.531.705.853					
- Khấu hao trong năm	2.314.492.107	5.924.186.256	1.179.026.104	32.295.456	9.449.999.923					
- Giảm theo TT45	-	(23.250.000)	-	-	(23.250.000)					
Số dư cuối năm	5.751.877.194	21.463.215.700	3.667.758.296	75.604.586	30.958.455.776					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	44.782.901.703	57.292.835.522	8.092.125.835	150.463.597	110.318.326.657					
Tại ngày cuối năm	42.468.409.596	64.363.422.766	6.913.099.731	118.168.141	113.863.100.234					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.591.810.978 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.216.021.691 đồng.

12 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại 31/12/2018, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 42,5 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 đồng, giá trị còn lại đến thời điểm 31/12/2018 là 13.940.356.183 đồng, trong đó khấu hao đã trích trong năm 2018 là 375.919.716 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	142.845.078	290.547.957
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.343.640.296	524.634.762
	1.486.485.374	815.182.719
b) Dài hạn		
- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	4.056.698.130	4.388.570.797
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	5.897.647.250	9.247.138.286
- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	1.929.395.192	2.195.518.676
- Chi phí liên quan đến mở đường khai thác tại Nghệ An	208.883.977	443.751.611
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	152.555.176	461.130.689
- Chi phí trả trước dài hạn khác	417.073.277	319.113.600
	12.662.253.002	17.055.223.659

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Timescom Toàn Cầu	1.054.373.875	1.054.373.875	1.921.471.510	1.921.471.510
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	-	-	1.581.800.684	1.581.800.684
Công ty TNHH MTV thương mại Thịnh Phát	4.434.794.750	4.434.794.750	-	-
Công ty CP xây dựng công nghiệp kết cấu thép Vicco T&S	3.621.722.309	3.621.722.309	-	-
Phải trả các đối tượng khác	17.743.691.727	17.743.691.727	13.097.674.922	13.097.674.922
	26.854.582.661	26.854.582.661	16.600.947.116	16.600.947.116

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.527.919.157	1.527.919.157	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.224.780.451	2.224.780.451	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.181.890.690	-	-	1.181.890.690
Thuế Tài nguyên	-	358.151.553	1.356.012.447	1.181.956.500	-	532.207.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	128.757.430	678.954.498	710.504.928	-	97.207.000
	-	486.908.983	6.969.557.243	5.645.161.036	-	1.811.305.190

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	619.007.012	180.758.936
- Trích trước tiền điện	369.579.012	520.999.776
- Trích trước tiền thưởng tết	2.035.205.273	-
- Chi phí phải trả khác	-	144.389.574
	<u><u>3.023.791.297</u></u>	<u><u>846.148.286</u></u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	234.610.800	32.080.600
- Bảo hiểm xã hội	1.420.972.289	56.447.569
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp do chênh lệch đối chiều khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	232.049.200	10.000.000
	<u><u>2.320.416.672</u></u>	<u><u>98.528.169</u></u>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	339.919.545	-
	<u><u>339.919.545</u></u>	<u><u>-</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

19 . CÁC KHOẢN VAY**a) Vay ngắn hạn**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	123.191.149.253	123.191.149.253	420.754.611.972	319.151.378.558	224.794.382.667	224.794.382.667
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	49.018.515.653	49.018.515.653	155.058.244.070	124.188.098.144	79.888.661.579	79.888.661.579
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	74.172.633.600	74.172.633.600	174.390.131.130	153.566.870.475	94.995.894.255	94.995.894.255
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	41.396.409.939	41.396.409.939	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng	-	-	49.909.826.833	-	49.909.826.833	49.909.826.833
Vay dài hạn đến hạn trả	20.166.523.992	20.166.523.992	36.399.380.000	20.166.523.992	36.399.380.000	36.399.380.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	3.769.145.892	3.769.145.892	4.358.260.000	3.769.145.892	4.358.260.000	4.358.260.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	16.000.000.000	16.000.000.000	31.860.000.000	16.000.000.000	31.860.000.000	31.860.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	262.378.100	262.378.100	46.120.000	262.378.100	46.120.000	46.120.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	135.000.000	135.000.000	135.000.000	135.000.000	135.000.000	135.000.000
	143.357.673.245	143.357.673.245	457.153.991.972	339.317.902.550	261.193.762.667	261.193.762.667

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	14.335.429.462	14.335.429.462	-	4.358.260.000	9.977.169.462	9.977.169.462
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	54.000.000.000	54.000.000.000	45.000.909.935	21.060.000.000	77.940.909.935	77.940.909.935
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	262.378.100	262.378.100	-	216.258.100	46.120.000	46.120.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	348.750.000	348.750.000	-	135.000.000	213.750.000	213.750.000
	68.946.557.562	68.946.557.562	45.000.909.935	25.769.518.100	88.177.949.397	88.177.949.397
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(20.166.523.992)	(20.166.523.992)	(36.399.380.000)	(20.166.523.992)	(36.399.380.000)	(36.399.380.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	48.780.033.570	48.780.033.570			51.778.569.397	51.778.569.397

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÉ
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018		Mục đích vay	
				USD	VND		
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô Hợp đồng tín dụng số 1483LAV201800121 ngày 04/04/2018	80.000.000.000	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	429.364,75	69.899.490.670	79.888.661.579	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2878672/HĐTD ngày 30/04/2018	95.000.000.000	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	-	94.995.894.255	94.995.894.255	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT166-PHALE ngày 27/09/2018	50.000.000.000	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	615.056,11	35.615.922.837	49.909.826.833	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng					224.794.382.667	

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018		Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới		Mục đích vay
			VND	USD	VND	USD	
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	Hợp đồng trung hạn, dài hạn 60 tháng số 1483-LAV-201700119 ngày 02/02/2016	9.977.169.462	-	4.358.260.000	-	Thanh toán tiền mua dây chuyền máy móc, thiết bị đầu tư nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical tại Hải Phòng
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HĐTĐ ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	77.940.909.935	-	31.860.000.000	-	Đầu tư tài sản là máy móc thiết bị của Nhà máy Hải Phòng, Nhà xưởng Nghệ An
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HĐTĐ ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực đến ngày 27/10/2020	43.000.909.935	-	12.800.000.000	-	Nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1700-LAV-201401436 ký kết ngày 27/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) và công ty Cổ phần khoáng sản Pha Lê
			34.940.000.000	-	19.060.000.000	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018		Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới		Mục đích vay	
			VND	USD	VND	USD		Tổng VND tương đương
3	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long		46.120.000	-	46.120.000	-	46.120.000	
	Hợp đồng tín dụng số 48 tháng 733.107/HĐTĐ/TH-PN/PGBTL2014 ngày 18/07/2014		46.120.000	-	46.120.000	-	46.120.000	Mua xe ô tô Ford Everest phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
4	Ngân hàng TMCP Á Châu		213.750.000	-	213.750.000	-	135.000.000	
	Hợp đồng số Mỗi khoản NGL.DN.285.050815 ngày vay có kỳ hạn 6 tháng 03/11/2015		213.750.000	-	213.750.000	-	135.000.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
	Tổng cộng				88.177.949.397		36.399.380.000	

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường
Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	-	8.920.425.426	108.920.425.426	
Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	51.724.339.456	51.724.339.456	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	(20.856.234)	(20.856.234)	
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	-	-	53.623.908.648	203.623.908.648	
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	-	-	53.623.908.648	203.623.908.648	
Lãi trong năm nay	-	-	-	59.410.854.726	59.410.854.726	
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.586.216.927	(5.172.433.854)	(2.586.216.927)	
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	-	2.586.216.927	107.862.329.520	260.448.546.447	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 21/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.724.339.456
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.586.216.927
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.586.216.927
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ) (*)	15.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	31.551.905.602

(*) Công ty chưa hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông trong năm 2018. Đến ngày 31/12/2018 Trung tâm lưu ký chứng khoán chưa chốt quyền chi trả cổ tức bằng cổ phiếu do đó Công ty chưa ghi giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên sổ sách.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Mai Thanh Phương	26,00%	39.000.000.000	26,00%	39.000.000.000
Ông Dương Quang Thắng	10,00%	15.000.000.000	10,00%	15.000.000.000
Ông Đặng Tiến Thành	6,67%	10.000.000.000	6,67%	10.000.000.000
PYN Elite Fund	11,98%	17.970.000.000	11,98%	17.970.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	9,13%	13.695.000.000	9,13%	13.695.000.000
Các cổ đông khác	36,22%	54.335.000.000	36,22%	54.335.000.000
	100%	150.000.000.000	100%	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	50.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.586.216.927	-
	2.586.216.927	-

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	216.362,47	131.526,46

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	525.686.522.635	314.065.840.952
	<u>525.686.522.635</u>	<u>314.065.840.952</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.473.636.105	-
Giảm giá hàng bán	2.948.594.414	-
	<u>6.422.230.519</u>	<u>-</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	408.180.509.773	219.537.367.455
	<u>408.180.509.773</u>	<u>219.537.367.455</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.256.221.165	551.352.244
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng ủy thác đầu tư	8.713.003.562	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	504.836.713	288.399.795
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	150.321.830	15.257.293
Lãi ký quỹ cải tạo môi trường	50.909.600	-
	<u>10.675.292.870</u>	<u>855.009.332</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.064.586.570	16.430.375.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	223.273.056	266.430.128
Chi phí tài chính khác	33.189.830	-
	<u>22.321.049.456</u>	<u>16.696.805.234</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.329.792.864	17.453.723.980
Chi phí khác bằng tiền	3.490.293.375	2.895.656.702
	24.820.086.239	20.349.380.682

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	478.423.137	354.065.995
Chi phí nhân công	6.422.142.900	2.312.552.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	919.221.243	711.584.880
Thuế, phí, lệ phí	493.317.359	386.740.024
Chi phí dự phòng	422.275.537	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.177.159	505.762.198
Chi phí khác bằng tiền	4.480.782.284	2.196.845.242
	13.639.339.619	6.467.551.248

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.592.745.416	51.724.339.456
Các khoản điều chỉnh tăng	385.637.953	219.527.778
- Chi phí không hợp lệ	224.957.965	161.679.866
- Chi phí phạt vi phạm	160.679.988	57.847.912
Các khoản điều chỉnh giảm	(150.321.830)	(27.847.197)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(150.321.830)	(27.847.197)
Thu nhập chịu thuế TNDN	60.828.061.539	51.916.020.037
Thu nhập miễn thuế	54.918.608.091	52.564.967.254
Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	5.909.453.448	(648.947.218)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.181.890.690	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	-	20.856.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	289.344.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(310.200.560)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.181.890.690	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	59.410.854.726	51.724.339.456
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	59.410.854.726	51.724.339.456
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	13.049.451
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bổ sung (*)	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.601	3.555

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán ban hành ngày 23 tháng 01 năm 2019 Công ty công bố chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ. Ngày 30/01/2019 theo thông báo số 88/TB-SGDHCM của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh đã công bố ngày giao dịch không hưởng quyền của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 18/02/2019. Do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	59.410.854.726	51.724.339.456
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	59.410.854.726	51.724.339.456
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	13.049.451
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	15.000.000	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bổ sung từ việc chi trả cổ tức	1.500.000	1.500.000
Giá bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (**)	16.436	-
Giá phát hành dự kiến	12.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.891	3.555

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán ban hành ngày 23 tháng 01 năm 2019 đã phê duyệt Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng, Công ty quyết định chào bán tổng số lượng cổ phiếu là 15.000.000 cổ phiếu.

(**) Giá giao dịch khớp lệnh bình quân của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2018 trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350.815.626.596	187.973.355.061
Chi phí nhân công	16.823.620.273	6.746.805.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.600.961.674	9.281.320.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.873.108.486	24.193.096.450
Chi phí khác bằng tiền	29.564.926.110	7.689.827.702
	<u>435.678.243.139</u>	<u>235.884.405.622</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.775.618.713	-	16.822.550.222	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.559.405.917	(422.275.537)	94.993.296.451	-
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	16.820.000.000	-
Đầu tư trái phiếu	1.530.000.000	-	-	-
	<u>164.865.024.630</u>	<u>(422.275.537)</u>	<u>128.635.846.673</u>	<u>-</u>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			312.972.332.064	192.137.706.815
Phải trả người bán, phải trả khác			29.174.999.333	16.699.475.285
Chi phí phải trả			3.023.791.297	846.148.286
			<u>345.171.122.694</u>	<u>209.683.330.386</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.775.618.713	-	-	5.775.618.713
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.514.496.151	-	622.634.229	142.137.130.380
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Đầu tư trái phiếu	-	-	1.530.000.000	1.530.000.000
	162.290.114.864	-	2.152.634.229	164.442.749.093
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.822.550.222	-	-	16.822.550.222
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.969.893.393	28.500.000.000	523.403.058	94.993.296.451
Các khoản cho vay	16.820.000.000	-	-	16.820.000.000
	99.612.443.615	28.500.000.000	523.403.058	128.635.846.673

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	261.193.762.667	51.778.569.397	-	312.972.332.064
Phải trả người bán, phải trả khác	29.174.999.333	-	-	29.174.999.333
Chi phí phải trả	3.023.791.297	-	-	3.023.791.297
	293.392.553.297	51.778.569.397	-	345.171.122.694
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	143.357.673.245	48.780.033.570	-	192.137.706.815
Phải trả người bán, phải trả khác	16.699.475.285	-	-	16.699.475.285
Chi phí phải trả	846.148.286	-	-	846.148.286
	160.903.296.816	48.780.033.570	-	209.683.330.386

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 đã phê duyệt chủ trương chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và chia cổ tức bằng cổ phiếu. Ngày 23/01/2019, Ủy ban Chứng khoán đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 06/GCN-UBCK phê duyệt cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được chào bán 16.500.000 cổ phiếu trong đó bao gồm: 15.000.000 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và 1.500.000 cổ phiếu phát hành để trả cổ tức, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng, tổng giá trị chào bán là 165.000.000.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	512.965.529.157	6.298.762.959	519.264.292.116
Chi phí trực tiếp	401.958.460.565	6.222.049.208	408.180.509.773
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	111.007.068.592	76.713.751	111.083.782.343
Tổng chi phí mua TSCĐ	64.819.411.086	-	64.819.411.086
Tài sản bộ phận trực tiếp	564.956.468.551	225.704.720	565.182.173.271
Tài sản không phân bổ	-	-	46.458.799.776
Tổng tài sản	564.956.468.551	225.704.720	611.640.973.047
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	340.007.441.428	-	340.007.441.428
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	11.184.985.172
Tổng nợ phải trả	340.007.441.428	-	351.192.426.600

Theo khu vực địa lý

	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu ra nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	289.532.446.916	229.731.845.200	519.264.292.116
Tài sản bộ phận	559.653.285.499	51.987.687.548	611.640.973.047
Tổng chi phí mua TSCĐ	64.819.411.086	-	64.819.411.086

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
		VND	VND
Chia cổ tức		-	7.000.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	-	5.250.000.000
Ông Dương Quang Thắng	Cổ đông - UV HĐQT	-	1.050.000.000
Ông Đặng Tiến Thành	Cổ đông - UV HĐQT	-	700.000.000
Thu hồi tạm ứng đầu tư		-	11.203.083.333
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	-	11.203.083.333
Ủy thác đầu tư		-	4.500.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	-	4.500.000.000
Thu hồi ủy thác đầu tư		28.500.000.000	-
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	28.500.000.000	-
Tạm ứng thực hiện dự án		10.500.000.000	-
Ông Lê Thạch Tuấn	Cổ đông - UV HĐQT	10.500.000.000	-
Lợi nhuận từ ủy thác đầu tư		8.713.003.562	-
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	8.713.003.562	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
Phải thu khác		8.713.003.562	28.500.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	8.713.003.562	28.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	161.213.500	98.190.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	472.839.701	211.340.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu
kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

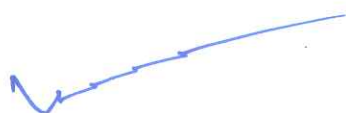
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo năm</u> <u>trước</u> VND
			VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11.000.000.000	13.430.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	23.864.923.070	21.434.923.070
Phải thu dài hạn khác	216	28.500.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	268	-	28.500.000.000
b) Thuyết minh Báo cáo tài chính			
Chi phí bán hàng		20.349.380.682	20.349.380.682
Chi phí nhân công		-	16.307.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài		17.453.723.980	1.238.651.096
Chi phí khác bằng tiền		2.895.656.702	19.094.422.130



Lã Văn Huân
Người lập



Trịnh Thị Bội Giao
Kế toán trưởng




Mai Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2019